

Lời nói đầu

Trong lịch sử của xã hội loài người, đặc biệt từ khi có giai cấp đến nay, vấn đề phân biệt giàu nghèo đã xuất hiện và đang tồn tại như một thách thức lớn đối với phát triển bền vững của từng quốc gia, từng khu vực và toàn bộ nền văn minh hiện đại. Đói nghèo và tấn công chống đói nghèo luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới, bởi vì giàu mạnh gắn liền với sự hưng thịnh của một quốc gia. Đói nghèo thường gây ra xung đột chính trị, xung đột giai cấp, dẫn đến bất ổn định về xã hội, bất ổn về chính trị. Mọi dân tộc tuy có thể khác nhau về khuynh hướng chính trị, nhưng đều có một mục tiêu là làm thế nào để quốc gia mình, dân tộc mình giàu có. Trong thực tế ở một số nước cho thấy khi kinh tế càng phát triển nhanh bao nhiêu, năng suất lao động càng cao bao nhiêu thì tình trạng đói nghèo của một bộ phận dân cư lại càng bức xúc và có nguy cơ dẫn đến xung đột.

Trong nền kinh tế thị trường, Quy luật cạnh tranh đã thúc đẩy nhanh hơn quá trình phát triển không đồng đều, làm sâu sắc thêm sự phân hoá giữa các tầng lớp dân cư trong quốc gia. Khoảng cách về mức thu nhập của người nghèo so với người giàu càng ngày càng có xu hướng rộng ra đang là một vấn đề có tính toàn cầu, nó thể hiện qua tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, về nạn đói, nạn suy dinh dưỡng vẫn đang đeo đẳng gần 1/3 dân số thế giới.

Nhân loại đã bước sang thế kỷ 21 và đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc trên nhiều lĩnh vực như khoa học công nghệ, phát triển kinh tế, nhưng vẫn phải đối mặt với một thực trạng nhức nhối nạn đói nghèo vẫn còn chiếm một tỉ lệ đáng kể ở nhiều nước mà nổi bật là ở những quốc gia đang phát triển. ở Việt Nam từ khi có đường lối đổi mới, chuyển đổi nền kinh tế vận hành theo cơ thị trường có sự điều tiết của nhà nước, tuy nền kinh tế có phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng hàng năm là khá cao, nhưng đồng thời cũng phải đương đầu với vấn đề phân hoá giàu nghèo, hố ngăn cách giữa bộ phận dân cư giàu và nghèo đang có chiều hướng mở rộng nhất là giữa các vùng có điều kiện thuận lợi so với những vùng khó khăn, trình độ dân trí thấp như vùng sâu vùng xa. Chính vì vậy mà Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương hỗ trợ đối với những vùng gặp khó khăn, những hộ gặp rủi ro vươn lên xoá đói giảm nghèo nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của đảng đã nhấn mạnh coi vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Do đó vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa là đối tượng chính của nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo, bởi vì họ còn ở trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất lạc hậu, thiếu thông tin nghiêm trọng về sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường. Việc xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số được thực hiện tốt là một trong những yếu tố cơ bản để thực hiện chính sách đại đoàn kết các dân tộc ở nước ta cùng tiến lên đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Từ các chương trình chính sách xoá đói giảm nghèo được triển khai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các ngành Trung

ương và địa phương cùng với sự nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số thực sự đã góp phần quan trọng, tạo được chuyển biến đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng và giải quyết những vấn đề bức xúc ở vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên những thành tựu này mới chỉ là bước đầu những tồn tại và khó khăn còn nhiều, để khắc phục nó cần có sự nỗ lực của toàn đảng toàn dân và đặc biệt là từ phía bản thân đồng bào các dân tộc thiểu số, cùng với cả nước xoá đói giảm nghèo, thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

Nghiên cứu chính sách xoá đói giảm nghèo và tác động của chính sách xoá đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về thực trạng nghèo đói ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thấy được những kết quả đã đạt được và những yếu kém cần được khắc phục trong quá trình thực hiện chính sách xoá đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước ta, để từ đó có kiến nghị và đề xuất giải pháp tốt hơn, có hiệu quả hơn trong công tác xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Đề án gồm ba phần chính:

Chương I *Cơ sở lý luận về chính sách kinh tế xã hội và vấn đề nghèo đói, chính sách xoá đói giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.*

Chương II *Thực trạng nghèo đói ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và kết quả đạt được từ việc thực hiện xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta trong những giai đoạn gần đây.*

Chương III *Những kiến nghị và giải pháp về xoá đói, giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta.*

Chương I

Cơ sở lý luận về chính sách kinh tế xã hội và vấn đề nghèo đói, chính sách xoá đói giảm nghèo đối với vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta.

I Cơ sở lý luận về chính sách kinh tế xã hội

1 Các khái niệm cơ bản về chính sách kinh tế xã hội.

1.1 Khái niệm chính sách

Chính sách là phương thức hành động được một chủ thể hay tổ chức nhất định khẳng định và tổ chức thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề lặp đi lặp lại.

Chính sách giúp các nhà quản lý xác định những chỉ dẫn chung cho quá trình ra quyết định. Giúp họ thấy được phạm vi hay giới hạn cho phép của các quyết định, nhắc nhở các nhà quản lý những quyết định nào là có thể và những quyết định nào là không thể. Từ đó chính sách sẽ hướng suy nghĩ và hành động của mọi thành viên trong tổ chức vào việc thực hiện mục tiêu chung của tổ chức.

1.2 Khái niệm chính sách kinh tế xã hội

Chính sách kinh tế xã hội là tổng thể các giải pháp và công cụ do nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý xã hội xây dựng và tổ chức thực hiện để giải quyết những vấn đề chính sách nhằm thực hiện mục tiêu bộ phận theo định hướng mục tiêu tổng thể của đất nước.

2 Đặc trưng cơ bản của chính sách kinh tế xã hội

- Chính sách kinh tế xã hội là các hình thức mà Nhà nước can thiệp vào nền kinh tế. Thông qua các quyết định của nhà nước tác động lên các chủ thể hoạt động trong nền kinh tế hướng họ theo mục tiêu chung của quốc gia trên cơ sở những quy định của pháp luật hiện hành.
- Chính sách kinh tế xã hội là hành động can thiệp của nhà nước trước một vấn đề chính sách chín muồi. Đó là những vấn đề lớn có phạm vi ảnh hưởng đến toàn bộ đất nước cần được giải quyết ngay.
- Các mục tiêu của chính sách kinh tế xã hội là mục tiêu bộ phận, có thể mang tính ngắn hạn hoặc dài hạn và được thực hiện trên cơ sở hướng vào mục tiêu tổng thể của đất nước.
- Chính sách kinh tế xã hội không chỉ là những cách thức được đưa ra mà nó còn bao hàm cả quá trình thực hiện chính sách đó. Khi Nhà nước đưa ra văn bản về chính sách đã được các cấp có thẩm quyền thông qua thì đó vẫn chưa phải là chính sách. Chính sách kinh tế xã hội bao hàm cả hành vi thực hiện những kế hoạch được thể hiện trong chính sách và đưa lại những kết quả thực tế. Việc hiểu chính sách kinh tế xã hội một cách giản đơn là những chủ trương, chế độ mà nhà nước ban hành, điều đó đúng nhưng chưa đủ. Nếu không có việc thực thi

chính sách và những kết quả thực tiễn thu được thì chính sách đó chỉ là những khẩu hiệu.

- Mục tiêu chính sách kinh tế xã hội là mục tiêu chung của nhiều người hoặc của xã hội. Tuy nhiên một chính sách khó có thể đều đem lại lợi ích cho tất cả mọi người, khi đó chính sách được lựa chọn là chính sách đem lại lợi ích cho đa số mọi người. Thước đo chính để đánh giá, so sánh và lựa chọn chính sách phù hợp là lợi ích mang tính xã hội mà chính sách đó đem lại.
- Việc xây dựng chính sách kinh tế xã hội có sự tham gia từ nhiều phía nhiều tổ chức khác nhau trong đó Nhà nước với tư cách là người tổ chức và quản lý xã hội xây dựng và chịu trách nhiệm tổ chức thực thi. tuy nhiên ngày nay chính sách kinh tế xã hội không chỉ do các cơ quan tổ chức của nhà nước xây dựng mà nó có sự tham gia của nhiều cơ quan tổ chức ngoài nhà nước.
- Chính sách kinh tế xã hội có phạm vi ảnh hưởng lớn, nó tác động đến nhiều đối tượng, đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

3 Giải pháp và công cụ của chính sách kinh tế xã hội

3.1 Giải pháp chính sách kinh tế xã hội

Giải pháp chính sách kinh tế xã hội là phương thức hành động của nhà nước để đạt được mục tiêu. Để đạt được mục tiêu nhà nước phải xác định một hệ thống các giải pháp và mỗi chính sách đều có giải pháp riêng của mình. Có thể phân loại các giải pháp dưới nhiều tiêu chí khác nhau một trong những cách đó là phân loại theo phương thức tác động bao gồm các giải pháp tác động trực tiếp vào mục tiêu và các giải pháp tác động gián tiếp vào mục tiêu của chính sách. Với các giải pháp tác động trực tiếp vào mục tiêu, Nhà nước tham gia vào thị trường, vào đời sống kinh tế xã hội thông qua những chính sách những quy định cụ thể về các hoạt động kinh tế xã hội từ đó tác động tới mục tiêu một cách trực tiếp. Các giải pháp tác động gián tiếp vào mục tiêu được sử dụng nhằm tạo ra những phản ứng có lợi cho việc mục tiêu từ những chủ thể kinh tế xã hội.

3.2 Những nhóm công cụ của chính sách kinh tế xã hội

- Nhóm công cụ kinh tế là các ngân sách, các quỹ, hệ thống đòn bẩy và khuyến khích kinh tế như thuế, lãi suất, giá cả, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm, tỷ giá hối đoái...
- Nhóm các công cụ hành chính tổ chức bao gồm các công cụ mô hình các tổ chức, bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức, các công cụ hành chính là các kế hoạch của nhà nước và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.
- Nhóm công cụ tuyên truyền, giáo dục là hệ thống thông tin đại chúng, hệ thống thông tin chuyên ngành, hệ thống giáo dục và đào tạo, hệ thống các tổ chức tổ chức chính trị, xã hội và đoàn thể.
- Các công cụ kỹ thuật, nghiệp vụ đặc trưng cho từng chính sách.

4 Vai trò của chính sách kinh tế xã hội

Chính sách kinh tế xã hội có vai trò hết sức to lớn thể hiện ở những chức năng cơ bản sau:

- Chức năng định hướng giúp các chủ thể kinh tế xã hội có được những chỉ dẫn ra quyết định vạch ra phạm vi giới hạn cho phép của những quyết định, hướng suy nghĩ hành động của các chủ thể vào việc thực hiện mục tiêu chung của quốc gia. Chính sách kinh tế xã hội cũng định hướng việc huy động phân bổ và sử dụng nguồn lực nhằm giải quyết những vấn đề chính sách một cách kịp thời và có hiệu quả.
- Chức năng điều tiết của những chính sách do Nhà nước ban hành giúp Nhà nước giải quyết những vấn đề bức xúc phát sinh trong đời sống kinh tế xã hội, điều tiết những mất cân đối, những hành vi không phù hợp, nhằm tạo ra một hành lang pháp lý cho các hoạt động xã hội theo các mục tiêu đề ra.
- Chức năng tạo tiền đề cho sự phát triển đây chức năng quan trọng nhất của chính sách xây dựng và nâng cấp các yếu tố quyết định sự phát triển như giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, hệ thống thông tin và các thị trường vốn.
- Chức năng khuyến khích sự phát triển đây là chức năng tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế xã hội. Bản thân mỗi chính sách khi hướng vào giải quyết một vấn đề bức xúc đã làm cho sự vật phát triển thêm một bậc. Đồng thời khi giải quyết vấn đề đó thì chính sách lại tác động lên vấn đề khác, làm nảy sinh những vấn đề mới.

II Vấn đề nghèo đói

1 Các quan điểm tiếp cận vấn đề nghèo đói

1.1 Theo cách tiếp cận hẹp

Nghèo đói là một phạm trù chỉ mức sống của một cộng đồng hay một nhóm dân cư là thấp nhất so với mức sống của một cộng đồng hay một nhóm dân cư khác.

Theo cách tiếp cận này về vấn đề nghèo đói chưa bao quát được tính chất tuyệt đối của nghèo đói, nghĩa là mới chỉ đánh giá theo tiêu chuẩn nghèo đói tương đối, mà trên thực tế thì lúc nào trong xã hội hiện đại cũng tồn tại nghèo đói kể cả ở những quốc gia giàu nhất. Nếu đứng trên phương diện so sánh mức sống, mức thu nhập của các nhóm dân cư thì lúc nào cũng có một nhóm dân cư đứng thấp nhất, nhóm đứng cao nhất và các nhóm trung bình. Đó là nghèo đói tương đối. Nhưng thực tế ở nhiều quốc gia nghèo, ngay trong nhóm nghèo nhất cũng đã xuất hiện nhóm nghèo đói tuyệt đối, nghĩa là họ sống một cuộc sống cùng cực, ở tạm bợ và lo lắng về từng bữa ăn.

Cách tiếp cận này là cách tiếp cận phổ biến hiện nay. Những người theo quan điểm này có xu hướng tìm kiếm một chuẩn nghèo chung để đánh giá mức độ nghèo đói của từng nhóm dân cư, mà không đi sâu vào giải quyết những nguyên nhân sâu xa, những căn nguyên sâu xa, bản chất bên trong của vấn đề, tức là cơ chế nội tại của nền kinh tế đang hàng ngày hàng giờ đẩy một nhóm dân cư đi vào tình trạng nghèo đói như một xu thế tất yếu xảy ra. Do đó các biện pháp tấn công nghèo đói đưa ra trên theo quan điểm này thường thiếu triệt để, họ chỉ dừng lại ở các biện pháp hỗ trợ tài chính, kinh tế, và các biện pháp kỹ thuật cho nhóm dân cư

nghèo đói đó, nó sẽ không tạo được động lực để bản thân những người nghèo tự mình vươn lên trong cuộc sống.

1.2 Theo cách tiếp cận rộng

Vấn đề nghèo đói theo quan điểm này được tiếp cận từ phương pháp luận cho rằng căn nguyên sâu xa của nghèo đói là do trong xã hội có sự phân hoá giàu nghèo, mà chính sự phân hoá đó là hệ quả của chế độ kinh tế xã hội. Trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy, khi mà năng suất lao động còn thấp, chưa có tích lũy thì giữa con người chưa có sự phân hoá giàu nghèo. Nhưng khi xã hội càng phát triển, có sự phân công lao động trong lực lượng sản xuất, xã hội đã bắt đầu có tích lũy thì cấu trúc xã hội trên quan hệ thị tộc cũng đã bắt đầu biến đổi, xuất hiện chiếm hữu tư nhân và trao đổi hàng hoá. Xã hội đã phân chia thành nhiều giai cấp, trong xã hội đã có người giàu người nghèo đây là mầm mống của những xung đột giữa các giai cấp. Cách tiếp cận rộng cho phép tiếp cận nghèo đói một cách toàn diện, đặt hiện tượng nghèo đói trong sự so sánh với giàu có và trong hoàn cảnh nhất định. Khi nói đến người nghèo chúng ta không thể không đặt họ vào sự so sánh toàn diện với người giàu, bằng cách đó chúng ta mới có thể nhìn thấu đáo hộ nghèo và đói như thế nào, từ đó lý giải một cách khoa học thực chất của quá trình dẫn tới đói nghèo.

Từ những cách tiếp cận vấn đề nghèo đói chúng ta có thể rút ra được những kết luận sau:

- Phân hoá giàu nghèo không những là hệ quả của các xã hội có giai cấp và phân chia giai cấp, mà còn thể hiện bản chất sâu xa của các xung đột xã hội giữa lớp người giàu lớp người nghèo. Giải quyết căn bản vấn đề này chỉ có thể trên cơ sở giải quyết căn bản vấn đề bất bình đẳng trong xã hội.
- Phân hoá giàu nghèo là hiện tượng phát sinh trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bởi vậy nếu không xử lý kịp thời, huặc không có cơ chế duy trì sự công bằng nhất định hay hạn chế quá trình làm trầm trọng thêm hố ngăn cách giữa lớp người giàu và lớp người nghèo, thì nguy cơ phân tầng xã hội, phân hoá giai cấp cũng sẽ diễn ra.
- Chủ thể có đầy đủ khả năng điều hòa thu nhập giữa các nhóm dân cư là Nhà nước, tuy nhiên do bản chất nhà nước ở các chế độ, cũng như định hướng chính trị khác nhau là rất khác nhau nên năng lực cũng như tính triệt để của các giải pháp xử lý hố ngăn cách giàu nghèo có thể dựa trên cách tiếp cận rộng hay hẹp tùy theo điều kiện cụ thể của từng quốc gia, trong từng thời điểm lịch sử nhất định.

2 Các quan điểm về chỉ tiêu đánh giá về mức nghèo đói hiện nay

Cho đến nay dường như đã đi đến một cách tiếp cận tương đối thống nhất về đánh giá mức độ nghèo đói, đó là định ra một tiêu chuẩn hay một điều kiện chung nào đó, mà hễ ai có thu nhập hay chi tiêu dưới mức thu nhập chuẩn thì sẽ không thể có một cuộc sống tối thiểu hay đạt được những nhu cầu thiết yếu cho sự tồn tại trong xã hội. Trên cơ sở mức chung đó để xác định người nghèo hay không nghèo. Tuy nhiên khi đi sâu vào kỹ thuật tính chuẩn nghèo thì có nhiều cách xác định khác nhau theo cả thời gian và không gian.

ở đây cần phân biệt rõ mức sống tối thiểu và mức thu nhập tối thiểu. Mức thu nhập tối thiểu hoàn toàn không có nghĩa là có khả năng nhận được những thứ cần thiết tối thiểu cho cuộc sống. Trong khi đó mức sống tối thiểu lại bao hàm tất cả những chi phí để tái sản xuất sức lao động gồm năng lượng cần thiết cho cơ thể, giáo dục, nghỉ ngơi giải trí và các hoạt động văn hoá khác. Do vậy khái niệm về mức sống tối thiểu không phải là một khái niệm tĩnh mà là động, một khái niệm tương đối và rất phong phú về nội dung và hình thức, không chỉ tùy theo sự khác nhau về môi trường văn hoá, mà còn phụ thuộc vào sự thay đổi về đời sống vật chất cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế.

2.1 Quan điểm của ngân hàng thế giới (WB)

- Trong việc lựa chọn tiêu thức đánh giá WB đã lựa chọn tiêu thức phúc lợi với những chỉ tiêu về bình quân đầu người bao gồm cả ăn uống, học hành, mặc, thuốc men, dịch vụ y tế, nhà ở, giá trị hàng hoá lâu bền. Tuy nhiên báo cáo về những số liệu này về thu nhập ở Việt Nam sẽ thiếu chính xác bởi phần lớn người lao động tự hành nghề.

- WB đưa ra hai ngưỡng nghèo:

+ Ngưỡng nghèo thứ nhất là số tiền cần thiết để mua một số lương thực gọi là ngưỡng nghèo lương thực.

+ Ngưỡng nghèo thứ hai là bao gồm cả chi tiêu cho sản phẩm phi lương thực, gọi là ngưỡng nghèo chung.

- Ngưỡng nghèo lương thực, thực phẩm mà WB đưa ra theo cuộc điều tra mức sống 1998 là lượng lương thực, thực phẩm tiêu thụ phải đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng với năng lượng 2000-2200 kcal mỗi người mỗi ngày. Người dưới ngưỡng đó thì là nghèo về lương thực. Dựa trên giá cả thị trường để tính chi phí cho rổ lương thực đó. Và theo tính toán của WB chi phí để mua rổ lương thực là 1.286.833 đồng/người/năm.

- Cách xác định ngưỡng nghèo chung

Ngưỡng nghèo chung = (ngưỡng nghèo lương thực) + (ngưỡng nghèo phi lương thực)

Ngưỡng nghèo được tính toán về phần phi lương thực năm 1998 là 503038 đồng/người/năm từ đó ta có ngưỡng nghèo chung là 1789871 đồng/người/năm.

2.2 Quan điểm của tổ chức lao động quốc tế (ILO)

- Về chuẩn nghèo đói ILO cho rằng để xây dựng rổ hàng hoá cho người nghèo cơ sở xác định là lương thực thực phẩm. Rổ lương thực phải phù hợp với chế độ ăn uống sở tại và cơ cấu bữa ăn thích hợp nhất cho những nhóm người nghèo. Theo ILO thì có thể thu được nhiều kcalo từ bất kỳ một sự kết hợp thực phẩm mà xét về chi phí thì có sự khác nhau rất lớn. Với người nghèo thì phải thoả mãn nhu cầu thực phẩm từ các nguồn kcalo rẻ nhất.

- ILO cũng thống nhất với ngân hàng thế giới về mức ngưỡng nghèo lương thực thực phẩm 2100 kcalo, tuy nhiên ở đây ILO tính toán tỷ lương thực trong rổ lương thực cho người nghèo với 75% kcalo từ gạo và 25% kcalo có được từ các hàng hoá khác được gọi là các gia vị. Từ đó mức chuẩn nghèo hợp lý là 511000 đồng/người/năm.

2.3 Quan điểm của tổng cục thống kê Việt Nam

- Tiêu chuẩn nghèo theo tổng cục thống kê Việt Nam được xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá vừa đủ để mua một rổ hàng hoá lương thực thực phẩm cần thiết duy trì với nhiệt lượng 2100 kcal/ngày/người. Những người có mức thu nhập bình quân dưới ngưỡng trên được xếp vào diện nghèo.

2.4 Quan điểm của bộ lao động thương binh và xã hội

- Theo quan điểm của bộ lao động thương binh và xã hội cho rằng nghèo là bộ tình trạng của một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán của từng khu vực.

- Bộ lao động thương binh và xã hội đã đưa ra chuẩn nghèo đối dựa những số liệu thu thập về hộ gia đình như sau :

+ Hộ đói là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người trong một tháng quy ra gạo được 13 kg.

+ Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập tùy theo vùng.

Vùng nông thôn, miền núi hải đảo là những hộ có thu nhập dưới 15 kg gạo.

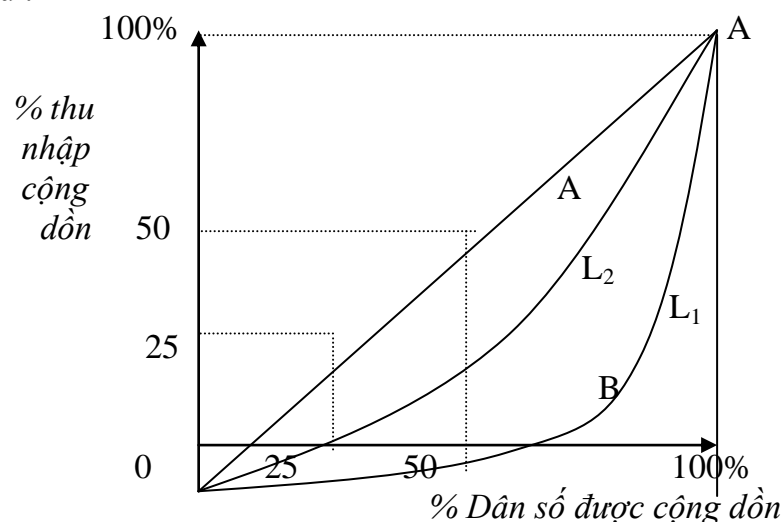
Vùng nông thôn đồng bằng trung du dưới 20 kg gạo.

Vùng thành thị dưới 25 kg gạo.

2.5 Các phương pháp đánh giá các chính sách của chính phủ về giải quyết vấn đề phúc lợi xã hội

2.5.1 Phương pháp đường cong Lorenz

Đường cong Lorenz thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ % dân số được cộng dồn với tỷ lệ thu nhập được cộng dồn tương ứng. Phương pháp này được mô tả bằng đồ thị sau :



Vì dân số được cộng dồn và thu nhập được cộng dồn tương ứng nên mọi điểm nằm trên đường phân giác OA phản ánh một sự phân phối tuyệt đối công bằng.

Các đường cong Lorenz nói lên trong phạm vi dân số đã biết thì tỷ lệ % thu nhập tại các nhóm dân cư là khác nhau. Nhìn trên đồ thị ta thấy đường cong Lorenz càng gần đường phân giác bao nhiêu thì sự phân phối công bằng càng công bằng bấy nhiêu (đường L_2 gần đường phân giác hơn đường L_1).

Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy rằng, khi nền kinh tế chưa phát triển, đường cong Lorenz khá gần đường phân giác $0A$. Khi đó mọi người cảm thấy có sự công bằng nhưng công bằng trong nghèo khổ. Khi nền kinh tế thị trường dần dần phát triển thì đường cong Lorenz cũng dần dần nhích xa đường phân giác $0A$, tức Lorenz là xuất hiện sự mất công bằng trong phân phối thu nhập. Một số có thu nhập cao nên giàu có, số khác có thu nhập thấp trở nên nghèo khổ. Và đến một lúc nào đó sự mất công bằng phân phối trở thành rào cản của sự phát triển. Khi đó chính phủ phải dùng chính sách tác động đến phân phối thu nhập để kéo đường cong Lorenz tiến dần về phía đường phân giác $0A$.

Để lượng hoá phương pháp đường cong Lorenz, người ta sử dụng hệ số Gini.

Nếu gọi diện tích được giới hạn bởi đường phân giác và đường cong Lorenz là A và diện tích nằm phía dưới đường cong Lorenz là B , thì hệ số Gini được xác định bằng biểu thức :

$$B = A/(A+B) = A/(1/2) = 2A$$

Hệ số Gini nhận các giá trị từ 0 đến 1.

$G = 0$ phản ánh một mức phân phối tuyệt đối công bằng.

$G = 1$ phản ánh một sự phân phối tuyệt đối mất công bằng.

Cả hai trường hợp $G = 0$ và $G = 1$ chỉ có ý nghĩa lý thuyết, không có trong thực tế.

Tên thực tế G nhận các giá trị trong đoạn $[0, 1]$, tức là: $0 < G < 1$ hệ số Gini càng gần 0 thì phản ánh sự phân phối càng công bằng.

2.5.2 Chỉ số nghèo khổ

Một chỉ số khác thường được dùng trong phân tích đánh giá chính sách là chỉ số nghèo khổ.

Chỉ số nghèo khổ được xác định bằng tỷ lệ % giữa số dân nằm dưới giới hạn của sự nghèo khổ với toàn bộ dân số .

$$I_p = (\text{Số dân ở dưới mức tối thiểu})/(\text{Tổng dân số})$$

Chỉ số này cho ta biết những thay đổi trong phân phối thu nhập giữa những người thật sự nghèo với những sự thay đổi trong phân phối thu nhập giữa những người khá giả không quan trọng bằng những thay đổi có khả năng chuyển các cá nhân nằm dưới đường nghèo khổ lên trên đường này. Chỉ số này có thể đánh giá mức độ nghèo khổ của một huyện một tỉnh, hay cả nước.

III Chính sách xoá đói giảm nghèo ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta

1 Khái niệm, mục tiêu, đối tượng chính sách xoá đói giảm nghèo

Khái niệm Chính sách xoá đói giảm nghèo là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tác động lên các chủ thể

kinh tế xã hội nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói, thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, từ đó xây dựng một xã hội giàu đẹp.

Mục tiêu của chính sách xoá đói giảm nghèo cho các đối tượng thuộc diện nghèo đói ở nước ta, giảm bớt khoảng cách giàu nghèo trong xã hội, nhằm mục tiêu tổng quát xây dựng một đất nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Đối tượng là đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta, những vùng sâu vùng xa nơi mà cuộc sống còn nhiều khó khăn và có cuộc sống cách biệt với đời sống kinh tế xã hội của cả nước.

2 Những chủ trương, chính sách xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay

2.1 Chương trình phát triển nông thôn, thuỷ lợi, giao thông

2.1.1 Chương trình về thuỷ lợi, giao thông

Đây là chương trình đầu tiên và kéo dài thời gian nhất cho đến nay nó vẫn được tiếp tục. Đa số người nghèo tập trung nhiều nhất ở những vùng sâu vùng xa mà chính những nơi này giao thông thuỷ lợi lại rất yếu kém do đó Nhà nước ta đã có chủ trương hỗ trợ cho những khu vực này với khẩu hiệu nhà nước và nhân dân cùng làm. Việc phát triển giao thông và thuỷ lợi sẽ tạo đà cho sự hoà nhập giữa miền ngược và miền xuôi, thúc đẩy kinh tế miền núi phát triển, tăng năng suất lao động góp phần bình ổn lương thực trong vùng.

2.1.2 Chương trình định canh định cư

Từ những năm đầu của thập kỷ 60 của thế kỷ XX, đảng và Nhà nước ta đã nhìn nhận vấn đề định canh định cư có tầm vóc cực kỳ quan trọng nhằm làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội miền núi, vùng dân tộc thực tế đây là cách sống ổn định văn minh, tiến bộ. Nó tác động sâu sắc tới tâm tư tình cảm của nhân dân các dân tộc thiểu số, từng bước xoá bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, bất lợi cho sự phát triển để hoà nhập vào sự phát triển chung. Chương trình này bắt đầu từ 1968, và nó đã trở thành một chương trình rất đặc lực trong việc giảm nghèo đói. Mục tiêu của nó nhằm biến người du canh du cư thành định cư, tức là giúp những người nghèo nhất những người dễ bị rủi ro nhất trở thành những người sống ổn định, nó có đối tượng phục vụ cụ thể và rất thiết thực đối với người nghèo miền núi.

2.1.3 Chương trình tư vấn, dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ

Đây là một chương trình đặc biệt có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế miền núi theo hướng chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng mới và sản xuất hàng hoá tập trung. Nó được hiểu là một chương trình bao gồm nhiều công việc, dự án triển khai trên diện rộng, chủ yếu tập trung vào các khâu khuyến nông, khuyến lâm, khoa học kỹ thuật, vật tư sản xuất, tín dụng nông thôn.

2.2 Chương trình giải quyết việc làm

Trên cơ sở nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11-4-1992 một chương trình có tầm quan trọng tác động tới việc xoá đói giảm nghèo đó là chương trình xúc tiến việc làm, chương trình ra đời nhằm giải quyết gánh nặng nhân lực trong quá trình tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo yêu cầu đổi mới, cung cấp tín dụng, bồi thường, trợ cấp cho người ra khỏi biên chế nhà nước để tự tạo việc làm, buôn bán nhỏ và các hoạt động kinh tế phù hợp với kinh tế thị trường.

2.3 Chương trình tín dụng

Nhà nước ta đã có chủ trương thực hiện các khoản tín dụng cho vay mở rộng tới hộ nông dân, và theo quyết định số 525/TTg ngày 31-8-1995 của thủ tướng chính phủ cho phép thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo để giúp người nghèo vay vốn phát triển sản xuất, giải quyết đời sống, góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Ngân hàng phục vụ người nghèo có chức năng khai thác các nguồn vốn của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước, tiếp nhận các nguồn vốn của Nhà nước đối với người nghèo và các nguồn vốn khác nhà nước cho phép được lập quỹ cho người nghèo vay thực hiện chương trình của chính phủ đối với người nghèo.

Hoạt động của ngân hàng người nghèo vì mục tiêu xoá đói giảm nghèo, không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện bảo tồn vốn ban đầu, phát triển vốn, bù đắp chi phí. Ngân hàng phục vụ người nghèo thực hiện việc cho vay trực tiếp đến hộ nghèo có sức lao động nhưng thiếu vốn, được cho vay để phát triển sản xuất, không phải thế chấp tài sản, có hoàn trả vốn, và theo lãi suất quy định. Ngân hàng phục vụ người nghèo được xét miễn thuế doanh thu và thuế lợi tức để giảm lãi suất cho vay đối với người nghèo. Các rủi ro trong quá trình hoạt động phục vụ người nghèo được bù đắp bằng quỹ bù đắp rủi ro theo quy chế tài chính của bộ tài chính.

Sau bảy năm hoạt động ngay 4-10-2002 chính phủ đã ban hành nghị định 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác trong đó ghi rõ thành lập ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại ngân hàng người nghèo đưa ngân hàng người nghèo trở thành một ngân hàng hoàn chỉnh giúp cho việc thực hiện các chức năng của mình hiệu quả hơn.

2.4 Chương trình giáo dục y tế với mục tiêu xoá đói giảm nghèo

2.4.1 Chương trình giáo dục

Có thể gói gọn chương trình giáo dục trong khuôn khổ đóng góp huặc tác động vào vào việc xoá đói giảm nghèo gồm:

- Chương trình nâng cao chất lượng phổ thông các cấp.
- Chương trình củng cố và mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục tiểu học.
- Chương trình tăng cường đẩy mạnh giáo dục phi chính thức.
- Chương trình cải tiến hệ thống dạy nghề đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Chương trình 7 của Bộ giáo dục và đào tạo về hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú.

2.4.2 Chương trình y tế

Chương trình y tế chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân nói chung vốn có thâm niên từ trước rất lâu so với chương trình xoá đói giảm nghèo. Trong chương trình chung lại có chương trình bảo vệ bà mẹ trẻ em, đó là hai đối tượng dễ bị tổn thương và rủi ro trong cuộc sống xã hội và gia đình. Những chương trình hoạt động chính trong khuôn khổ xoá đói giảm nghèo bao gồm chương trình phòng chống bệnh bướu cổ, phòng chống bệnh sốt rét, nước sạch cho sinh hoạt nông thôn, tiêm chủng mở rộng, xoá xã trắng về y tế. Những chương trình này nhằm cải thiện và nâng cao khả năng đề kháng đối với bệnh tật, chữa trị và phòng ngừa bệnh dịch hay xảy ra ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.5 Chương trình quốc gia số 06/CP

Chương trình quốc gia số 06/CP là chương trình về phòng chống và kiểm soát ma túy theo nghị quyết số 60/CP của chính phủ ra ngày 29-01-1993. Chương trình này được triển khai nhằm mục tiêu phòng và kiểm soát ma túy mang ý nghĩa chính trị xã hội và quốc tế rộng lớn. Song quá trình thực hiện nó lại có ý nghĩa rất lớn đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vận động đồng bào dân tộc từ bỏ trồng cây thuốc phiện và thay thế cây trồng vật nuôi để bù đắp sự hẫng hụt từ việc mất nguồn thu từ cây thuốc phiện.

2.6 Chương trình hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn

Chương trình này bắt đầu từ năm 1992, mục tiêu nhằm vào các dân tộc thiểu số khó khăn và có dân số ít (trên dưới một vạn người). Đa số những dân tộc này nằm ở vùng sâu vùng xa khó khăn về mọi mặt: kinh tế, giáo dục, y tế, giao thông, văn hoá thông tin... Những dân tộc quá cách biệt với các khu vực kinh tế đang năng động và hầu như chưa được cơ chế thị trường ảnh hưởng và tác động tới. Tính đặc biệt của chương trình này là đầu tư không hoàn lại tức là cho không .

2.7 Chương trình bảo vệ môi trường

Có thể nói những năm qua, chính phủ đã có nhiều cố gắng trong việc bảo vệ môi trường, chi phí cho việc bảo vệ môi trường năm sau lớn hơn năm trước mà nổi bật là chương trình 327 phủ xanh đất chống đồi trọc. Chương trình bảo vệ môi trường mà nước ta triển khai nhằm mục tiêu nâng cao kiến thức, tập huấn kỹ thuật cho đồng bào miền núi. Những yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường dễ hiểu, thiết thực đối với họ. Đồng thời có các chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật để họ có thể thâm canh tăng năng suất lao động trên đất nông nghiệp hiện có và quan trọng hơn là không mở rộng diện tích canh tác khi dân số tăng huặc do thiếu đất bằng cách chuyển đất rừng làm nương rẫy. Tuy trọng tâm của những chương trình được triển là tập trung vào việc xoá đói giảm nghèo giải quyết những bức xúc của người nghèo nhưng không cho phép xâm hại phá vỡ tính ổn định của tự nhiên. nói cách khác xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường là hai mặt của một quá trình cải thiện tính bền vững của môi trường sống, có giá trị lâu bền với đồng bào các dân tộc thiểu số.

Chương II

Thực trạng nghèo đói ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và kết quả đạt được từ việc thực hiện xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta trong những giai đoạn gần đây

I Thực trạng và nguyên nhân về tình trạng nghèo đói ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nước ta trong những giai đoạn trước đây

1 Thực trạng về tình hình nghèo đói ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta trong những giai đoạn gần đây

Chính sách đổi mới của Đảng từ đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến nay và nhất là từ khi có Nghị quyết số 22/TƯ ngày 27-11- 1989 của bộ chính trị “ Về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế _ xã hội miền núi “ và quyết định số 72/HĐBT ngày 13-3-1990 của hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) “ về một số chủ trương biện pháp tiếp tục phát triển kinh tế xã hội miền núi “ nhằm cụ thể hoá việc phát triển kinh tế xã hội vùng cao, miền núi ngày càng đạt được nhiều thành tựu. Có thể nói chưa bao giờ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước lại có tác động mạnh mẽ đến như vậy đối với vùng cao, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vốn quen với một cuộc sống có nhu cầu thấp về tiêu thụ và hưởng thụ.

Trong tình hình đó sự phân hoá giàu nghèo ngày càng rõ nét. Một nhóm nhỏ đã năng động sáng tạo biết cách làm ăn để vượt lên. Một nhóm lớn vẫn còn loay hoay chưa dám mạnh dạn thay đổi., kiếm tìm nguồn lực, phương sách tăng thu nhập. Nhóm đa số thực sự chỉ trông vào hạt ngô hạt lúa, hứng chịu nhiều hơn sự rủi ro, thất bát mùa màng. Không có lương thực cũng có nghĩa là không thể chăn nuôi để tăng thu nhập, không có tiền để đầu tư vào vật tư, giống cây trồng để sản xuất nên năng suất thấp, thu hoạch ít hơn, trong khi số người trong gia đình ngày càng tăng lên. Phương sách đơn giản và đỡ tốn kém nhất là đốt phá rừng làm nương rẫy để tăng thêm lương thực, thậm chí một số đồng bào dân tộc Thái, Dao và Mông quay sang trồng cây thuốc phiện để tạo thu nhập cho cuộc sống.

Tuy chưa có cuộc điều tra riêng rẽ chính xác cho vùng dân tộc thiểu số, nhưng hai cuộc điều tra chung ở nông thôn cả nước đều cho thấy kết quả là mức độ nghèo đói diễn ra trầm trọng nhất là ở khu vực miền núi phía Bắc, vùng duyên hải Trung bộ và Tây nguyên. Kết quả cuộc điều tra năm 1992 về các dân tộc Thái, Dao, Tày, Nùng, Mông, Ô Đu, Khomú, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng trên địa bàn miền núi Tây Bắc, Việt Bắc, miền Trung và Tây Nguyên đã cho một kết luận đáng chú ý về tỷ lệ phân hoá giàu nghèo như sau:

- Giàu, khá : 9,3%
- Trung bình : 45%
- Nghèo : 45,7%

Sự giàu nghèo giữa các dân tộc thiểu số là một vấn đề cần được quan tâm để tìm ra phương sách phù hợp. Cùng một vùng, khi người giàu huặc khá ở dân tộc Nùng là 10% thì dân tộc Giáy chưa có sự hình thành tầng lớp này. ở dân tộc Thái là 8 - 10 % trong khi người Mông ở Nghệ An lại là 31,25% do còn lên lút trong trồng bán thuốc phiện.

Lấy mốc cuộc điều tra năm 1993 mức độ giàu khá, trung bình tính chung cả nước gấp gần 2,5 lần so với các tỉnh trung du và gần 4 lần so với các tỉnh miền núi phía bắc. Trong cuộc điều tra này đã phát hiện một vấn đề rất đáng quan tâm là chỉ số nghèo đói ở Việt Nam được xếp ở mức độ rất thấp. Tỷ lệ chi phí cho nhu cầu lương thực chiếm tới 70% chi phí cho một gia đình thuộc 20% số dân nghèo nhất và là 66% chi phí cho một gia đình thuộc 20% số dân nghèo nói chung. Mức chi phí từ 66% - 70% là qua cao so với nhu cầu về nhiều mặt khác của một gia đình như dinh dưỡng từ những thực phẩm thịt động thực vật, chi phí học hành, hưởng thụ văn hoá- thông tin...

Trong việc phân chia mức độ nghèo đói, có thể phân chia ra các nhóm như sau:

Nhóm thứ nhất : một số hộ đói nghèo chủ động tìm kiếm cơ hội thoát ra khỏi cảnh nghèo đói. Họ tìm đến các nhóm dân tộc có trình độ sản xuất cao hơn, giỏi làm kinh tế để học tập kinh nghiệm, tìm tòi các địa điểm, địa phương có điều kiện làm việc để có thu nhập cao hơn. Họ mạnh dạn vay vốn phát triển sản xuất, tìm kiếm để mở rộng sản xuất ngoài nông nghiệp và chăn nuôi.

Nhóm thứ hai : Nhóm này ít năng động hơn có thể khá lên thoát khỏi đói nghèo nhờ vào các chương trình phát triển giao thông, có đường sá tốt để giao lưu buôn bán trao đổi hàng hoá và nhờ vào được hưởng các dự án kinh tế, văn hoá, xã hội. Nhưng nhóm này tỏ ra kém năng động hơn nhóm thứ nhất và cũng dễ bị đẩy xuống diện đói nghèo nếu các chương trình, dự án trên địa bàn kết thúc. Đó là nhóm thiếu bền vững.

Nhóm thứ ba : Đây là nhóm chiếm đa số là những người không huặc rất ít khả năng tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế thị trường đang ngày càng phát triển. Họ chỉ biết trông chờ vào ruộng nương huặc phát đồi rừng làm nương để hy vọng có lương thực khá hơn, thậm chí ngay cả trong điều kiện thuận lợi về giao thông, chợ, tín dụng ưu đãi mà họ vẫn không nghĩ ra huặc không giám mạnh dạn tìm cơ hội thay đổi cuộc sống. Tâm lý dân tộc thiểu số quen sống dựa vào tự nhiên an phận thủ thường, dễ thoả mãn vào các nhu cầu cũng là một yếu tố đáng quan tâm một phần số họ là những người neo đơn, bệnh tật, già nua, độc thân, họ sẽ bị tụt hậu mãi về phía sau khi nền kinh tế không ngừng tăng trưởng.

Mặc nhiên hộ là dân tộc thiểu số hay đa số nhưng khi cư trú ở các khu vực miền núi có khó khăn thì họ phải chịu đựng những thiệt thòi chung. Dù cho sự thiệt thòi có khác nhau tùy thuộc vào khả năng tạo thu nhập, sáng kiến của các dân tộc. Trong cuộc điều tra năm 1992 người Tày đông đứng đầu trong các dân tộc thiểu số sống tập trung ở Việt Bắc, có tỷ lệ đói nghèo chiếm tới 58,1%. Ngoài sự khác biệt về vùng có chênh lệch khá lớn thì một thực tế cho thấy trong 53 dân tộc thiểu số cũng có sự phân cách nhất định giữa các nhóm đầu bản, giữa bản và cuối bản về mức độ giàu nghèo. Những dân tộc Thái, Mường, Tày thường đứng ở

những bậc thang cao hơn cả. Họ vừa có số dân đông, nơi cư trú khá thuận lợi, trình độ dân trí cao.

Một nhóm dân tộc quá ít người thường chịu những thiệt thòi hơn. Có thể là do lịch sử để lại những yếu kém tồn tại. Họ không đủ lực để tranh chấp những vùng đất màu mỡ hoặc họ đến sau những nơi tươi tốt đã thuộc về dân tộc khác đến trước. Có thể họ bị chèn ép, họ tự ý dắt nhau đi sâu vào những vùng hoang vắng. Những vấn đề ấy trong lịch sử của bất kỳ một quốc gia nào cũng có thể diễn ra, không phải là hiện tượng cá biệt. Di chứng lịch sử để lại nên họ đành phải chấp nhận một số phận ít may mắn hơn các dân tộc khác và vì thế độ đói nghèo cũng nhiều hơn. Các dân tộc trong nhóm này gồm: Lào, La Hủ, Phù Lá, Lự, Chứt, Cờ Lao, La Ha, Cống, Pu Péo, Ó Đu, La Chí, Kháng, Pà Thẻn, Lô Lô, Mảng, Bó Y, Ngái, Shi La, Rơ Măm, BRâu.

Một nhóm dân tộc thiểu số khác cũng cần đề cập đến là những người du canh du cư một cách khá thường xuyên hoặc di dân tự do. Nhóm này gồm cả một bộ phận dân tộc có số dân đông như Mông, Ba Na, Gia Rai và gần đây là cả Tày, Nùng và Giao vào các vùng đất còn rừng và màu mỡ ở Tây Nguyên. Đây là một nhóm người mà cuộc sống cũng rất bấp bênh và còn nhiều khó khăn chưa ổn định cuộc sống.

Một nhóm nữa là một vài dân tộc còn khá lạc hậu, tồn tại nhiều phong tục tập quán cổ hủ và có nguy cơ giảm dân số hoặc suy thoái nòi giống, còn giữ những nét hoang dã, chưa hoà nhập được với cuộc sống lao động sản xuất, vẫn quen hái lượm săn bắn, dựa vào thiên nhiên. Nhà ở tạm bợ, ăn uống thiếu vệ sinh, luôn trong tình trạng đói nghèo đã làm cho những dân tộc này tăng dân số rất chậm. Năm 1995, dân tộc Chứt ở bản Rào Tre, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh có 19 hộ với 103 nhân khẩu trưởng bản là một bà tên là Đại, người bé như một đứa trẻ 11 - 12 tuổi, nặng chừng 30 kg do suy thoái nòi giống. Trước đó 2 năm một dự án định canh định cư đã được thực hiện ở đây. Bản có ruộng nước, được cấp trâu bò, xây nhà cho các hộ, đào giếng nước ăn, mở lớp học... nhưng điểm quan trọng cần lưu ý là số ruộng đó lại do người kinh phát canh. Mùa đến, tùy theo người kinh cho bao nhiêu gạo thì cho, bản lúc nào cũng vắng tanh, chỉ có phụ nữ và trẻ con, đàn ông thì đi rừng hết, họ đi hàng tháng, đêm ngủ trong hang đá hoặc leo lên cây... nghĩa là họ vẫn quen cuộc sống dựa vào thiên nhiên, không chịu làm ruộng mặc dù đã có ruộng và trâu bò.

2 Những nguyên nhân cơ bản về tình trạng nghèo đói ở vùng dân tộc thiểu số nước ta

2.1 Sự phân cách trầm trọng kéo dài

Đây là nguyên nhân bao trùm dẫn đến tình trạng nghèo đói đối với các hộ dân tộc thiểu số. Những dân tộc thiểu số chịu sự phân chia về địa hình và sự cách biệt về xã hội. Chiến lược phát triển giao thông vận tải đã đưa ra những con số gần đây cho thấy rõ những yếu kém và sự quá tải của hệ thống giao thông nước ta. Hiện nay cả nước vẫn còn khoảng 657 xã chưa có đường ô tô vào trung tâm xã ước tính độ dài đường cần phải làm là 6.400 Km và cần dựng thêm 2.708 cầu trên các tuyến đường vào trung tâm các xã mà chủ yếu là cầu nhỏ dân sinh. Riêng miền núi phía bắc còn có trên 400 xã chưa có đường ô tô đi vào, chiếm trên hai phần ba số xã miền núi trong toàn quốc.

Đó là chưa thể so sánh con đường đó với những đường chỉ có ngựa thồ và người đi bộ từ các làng bản xa và cao xuống đường xương cá gắn với đường trục. Các chòm bản các hộ cách xa nhau là đặc điểm bắt buộc của những cư dân sống bằng nương rẫy. Do luân chuyển các hạt nương và năng suất đạt thấp nên gia đình cần có một khoảng canh tác rộng để có đủ lương thực sống. Hầu như họ rất ít đi chợ, mỗi lần đi chợ họ mua dự trữ những mặt hàng thiết yếu dầu thấp, muối ăn, và một vài thứ khác.

Sự phân cách về mặt địa lý đã làm cho việc đi lại trở nên khó khăn. Việc đi lại cách trở, xa các chợ, thị tứ, thị trấn đã làm cho họ rất thiếu thông tin kiến thức về kinh tế thị trường, tính toán đầu vào đầu ra để có kết quả tốt nhất. Bên cạnh đó là sự thiếu thốn về giáo dục làm cho trình độ dân trí của các dân tộc thiểu số có sự cách biệt đáng kể. Số người được học hành để có bằng cấp là rất ít do vậy nên khả năng tham gia của người dân tộc vào các hoạt động của xã hội hiện đại là rất hạn chế. Những nỗ lực nhằm từng bước hoà nhập đời sống xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số vào xã hội đương thời ở nước ta chính là cách xoá dần sự chênh lệch cách biệt. Các chương trình mở trường học, xoá mù chữ, dạy tiếng Việt trong nhà trường đã được tiến hành nhưng hiện tượng tái mù chữ vẫn xảy ra do sau khi học xong thì họ ít có cơ hội tiếp xúc với những phương tiện thông tin để có thể vận dụng những chữ đã được học trong nhà trường.

Song cho dù chương trình có tốt đến đâu, có hay đến đâu nếu không có kinh phí thì cũng không thể tiến hành được. Đây là một thực trạng khó khăn cho chúng ta hiện nay. Nguồn kinh phí chi cho những công tác này còn rất eo hẹp, cộng thêm với đội ngũ cán bộ thực hiện những chương trình đó thì chưa có đủ trình độ do đó dẫn đến sự kém hiệu quả của những chương trình đã được triển khai.

2.2 Những rủi ro tai hoạ đột xuất

Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi, điều quan tâm nhất của họ trong đời sống là vấn đề cái ăn. Vì vậy có được sự an toàn về lương thực là vấn đề ưu tiên số một. Nhìn lại mấy chục năm qua, tình trạng thiếu lương thực luôn đè nặng lên cuộc sống của họ. Đa phần họ sống trên những vùng đất róc, núi đá, không thuận lợi cho việc canh tác và năng suất lao động kém. Các vùng và tiêu vùng nơi họ sống thường rất thất thường và khắc nghiệt. Độ ẩm, gió Lào, độ mưa, độ lạnh luôn gây khó khăn cho cây vật nuôi, quá trình sản xuất, và kết quả là mất mùa đối với cây trồng, bệnh dịch đối với gia súc, cây trồng, vật nuôi kém phát triển tất nhiên dẫn đến năng suất thấp ít hiệu quả. Điều quan trọng là do cư trú ở những vùng sinh thái thiếu sự đảm bảo ổn định, tài nguyên rừng, nước ngày càng cạn kiệt. Do lối canh tác ngày càng lạc hậu cây con truyền thống, phụ thuộc nhiều vào khí hậu thời tiết nên dẫn đến thường xuyên đói lương thực và bị đe dọa đứt bữa vào những kỳ giáp hạt.

Rủi ro và những phát sinh bất thường chính là do sự thiếu bền vững, có thể nói đó là hai mặt gắn liền với sự đói nghèo. Môi sinh mỏng manh, đất đai dễ bị sỏi mòn, bạc màu, rừng bị tàn phá thu hẹp dần, nguồn nước mất kéo theo mất luôn nguồn thủy sản. Thêm vào đó là thiên tai thường xảy ra hàng năm và bất ngờ đây

cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số vào hoàn cảnh rất bấp bênh. Mặc dù có nhiều chương trình được thực hiện để củng cố tính bền vững của môi trường như chương trình định canh định cư và chương trình 327 nhưng hiệu quả đem lại chưa cao.

2.3 Nguồn lực và năng lực

2.3.1 Nguồn lực

Có thể nói một cách ngắn gọn nguồn lực bao gồm tất cả những khâu thuộc đầu vào để tạo ra nguồn thu nhập gồm tức là đầu ra. Nguồn lực của những người nông dân bao gồm : đất đai, lao động, vốn sản xuất kỹ năng sản xuất. Muốn thực hiện xoá đói giảm nghèo thì phải cung cấp cho họ những điều kiện để họ sản xuất. Trong các nguồn lực cho sản xuất nông nghiệp thì đất đai là yếu tố quan trọng nhất, ở nước ta ngoài các dân tộc thiểu số như Mường, Tày, Nùng đã canh tác ruộng nước có hệ thống dẫn nước để tưới tiêu học ở người kinh còn lại đa số các dân tộc thiểu số quen phương thức canh tác trên đất dốc và khô. Để ngăn chặn nạn du canh du cư, phá rừng làm rẫy ngày 14-7-1993 tại kỳ họp thứ ba của Quốc Hội khoá IX đã thông qua luật đất đai cho phép xác định tính pháp lý của người có quyền sử dụng đất, tuy nhiên việc đất chia rừng cho các hộ gia đình quản lý diễn ra chậm chạp. Và nếu không có giấy tờ sở hữu đầy đủ thì các hộ dân tộc thiểu số sẽ bị lợi dụng huặc xâm chiếm đất đai bởi những cư dân tự do mới đến.

Có được đất đai rồi muốn tổ chức sản xuất cần có lao động. Nhìn chung chất lượng lao động ở các dân tộc thiểu số bị yếu kém ở hai khía cạnh chính là : Thể trạng yếu mệt suy dinh dưỡng và kỹ năng lao động kém do đó làm cho năng suất trong lao động rất thấp. Bên cạnh đó nguồn vốn eo hẹp. Có nhiều hộ chỉ quen trông chờ vào nông nghiệp, chăn nuôi nên khi chưa có phương sách gì hơn để tạo thu nhập vốn nhiều khi chưa phải là cần thiết.

2.3.2 Năng lực

Năng lực muốn nói ở đây là mức độ tham gia của các dân tộc thiểu số vào xã hội hiện thời. Trước hết quyền tham gia vào các lĩnh vực chính trị - kinh tế, xã hội của các công dân thiểu số đã được xác lập cùng với sự ra đời của nhà nước Việt Nam. Nhà nước ta đã có nhiều chính sách ưu đãi cho con em của đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện được học ở những lớp chuyên ngành và đại học

II Những kết quả đạt được trong việc thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo ở vùng tộc thiểu số nước ta trong những giai đoạn gần đây

1 Chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, thuỷ lợi, giao thông

1.1 Thuỷ lợi, giao thông

Thập kỷ cuối của thế kỷ XX, việc phát triển giao thông nông thôn được phát triển trong toàn quốc, với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm đã huy động được nhiều nguồn nhân lực, vật lực, tiền của, phát triển được trên 150.000 Km đường bộ và 35.700 Km đường thuỷ. Nhưng ở miền núi còn rất nhiều khó khăn, làm một Km đường rất tốn kém vì núi đá và địa hình phức tạp, đóng góp của dân về tiền của không nhiều và cuối cùng là ngân sách của Nhà nước đầu tư cho giao thông miền núi còn xa mới đáp ứng được nhu cầu.

1.2 Chương trình định canh định cư

Vấn đề định canh định cư từ lâu đã được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm. Nó được thể hiện rõ nét nhất qua chương trình 327 được hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) quyết định ngày 15/9/1992. Chương trình này nhằm vào mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, bãi cát sông biển và đối tượng của nó mở rộng tới nhiều hộ gia đình thiếu số dân tộc miền núi. Ngay trong hai năm đầu triển khai chương trình đã được vay 67 tỷ 230 triệu đồng (1 triệu đồng/hộ) để phát triển 400.495 ha đất thành kinh tế hộ, trồng được 19.500 ha cao su, 11.500 ha chè, 7.000 ha cà phê, 18.500 cây ăn quả; và giải quyết việc làm cho 68.300 hộ trải dài trên địa bàn gần 220 huyện, 700 xã miền núi.

Tính đến 1998 cả nước ta còn có 356.000 hộ với 2,246 triệu nhân khẩu ở 1.939 xã của 38 tỉnh thuộc đối tượng định canh định cư, trong đó có 82.300 hộ, 507.000 khẩu cơ bản đã hoàn thành định canh định cư. Đối tượng còn lại tiếp tục định canh định cư có 25.714 hộ với 157.000 nhân khẩu đang còn du canh du cư.

1.3 Tư vấn, dịch vụ, chuyển giao khoa học kỹ thuật

Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX dịch vụ này đã có sự tiên bộ đáp ứng tương đối tốt nhu cầu đầu vào cho sản xuất nông, ngư, lâm nghiệp. Nhiều hộ nghèo đã được hưởng lợi ích từ chương trình này, và họ đã tìm được cho mình cuộc sống ổn định. Song miền núi, vùng dân tộc thiểu số, thậm trí cho tới nay cũng mới chỉ số ít địa phương có được những chương trình hiệu quả kiểu này. Thực chất những nội dung lớn của chương trình này chưa được hoạt động mạnh mẽ, phần lớn chỉ khuôn lại ở khuyến nông và khuyến lâm, chi đơn thuần là việc đưa giống mới cho người sản xuất để tăng thu nhập. Sự chuyển giao công nghệ theo đúng nghĩa của nó thì chưa làm được bao nhiêu, mới chỉ dừng lại ở cây chè, cây cà phê, cây cao su. Hiệu quả hoạt động của trên 200 trạm khuyến nông cấp huyện và 61 trạm cấp tỉnh chưa đạt yêu cầu, đặc biệt ở những huyện miền núi trạm chưa đủ cán bộ, mạng lưới mỏng khó có thể tiếp cận được với đông bào các dân tộc thiểu số.

Nhưng khó khăn còn tồn tại trong việc thực hiện chương trình này qua tìm hiểu từ hai phía nhà đầu tư và người được đầu tư cho thấy:

Về phía đầu tư do đi lại khó khăn, thiếu cán bộ khoa học tâm huyết lên với đông bào miền núi vì chế độ, chính sách đãi ngộ chưa tương xứng để khuyến khích chất xám khoa học kỹ thuật đưa vào sản xuất ở miền núi; mặt khác, mức độ thử nghiệm gặp rủi ro cao...

Về phía được đầu tư đòi hỏi phải có một trình độ nhận thức nhất định mới có thể tiếp thu được công nghệ. Những hộ nghèo rất hiếm có được trình độ hiểu biết do phía đầu tư yêu cầu. Người được nhận những chương trình loại này đa phần lại rơi vào các hộ khá và hộ giàu; nên vô hình chung người nghèo lại bị loại khỏi cuộc chơi.

Một vấn đề rất cần quan tâm đến ở miền núi là công nghệ bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến nông phẩm. Vì vậy vấn đề nan giải trước mắt là lo đầu ra cho sản phẩm làm ra của người nghèo. Do không phát huy được những việc kể trên nên dẫn đến việc tổn hại không nhỏ do bảo quản thiếu kỹ thuật, số lượng thực dư thừa chỉ biết chế biến thành rượu chứ không biết bán cho ai.

Những vấn đề đặt ra đã cho thấy chương trình trợ giúp công nghệ hiện nay còn hết sức hạn chế. Nhu cầu dịch vụ, chuyển giao kỹ thuật ở miền núi chưa được

đáp ứng tương xứng, nên không thể có hàng hoá đủ tiêu chuẩn chất lượng cho thị trường hiện nay và không đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

2 Chương trình giải quyết việc làm

Với mục tiêu là giải quyết việc làm cho đồng bào các dân tộc thiểu số, trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, chính sách xoá đói giảm nghèo thì một hệ thống trung tâm xúc tiến việc làm đã được hình thành trên cả nước, góp phần tích cực để có thêm nhiều người có thu nhập và ổn định cuộc sống. Từ khi thực hiện chương trình đến nay đã có hàng vạn lao động đã được hưởng lợi ích từ chương trình này. Song nhìn vào những kết quả người ta chỉ nhận ra là chương trình xúc tiến việc làm chủ yếu tập trung ở những thành phố lớn, thành thị., còn ở nông thôn đặc biệt là những dân tộc thiểu số dường như chưa có sự ưu đãi, hưởng lợi từ chương trình này.

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vấn đề cần phải cảnh báo là: khả năng tham gia vào chương trình này là rất yếu kém. Đặc thù này dẫn đến một yêu cầu không thể thiếu được là cần chú ý huấn luyện, bồi dưỡng để nâng cao năng lực cho đồng bào dân tộc ngay lúc ban đầu, thậm trí phải bày ra công việc để hướng họ vào làm việc đó tức là tạo ngành nghề vừa với khả năng thói quen truyền thống của họ và mở ra các công việc mới mẻ cho lớp trẻ tham gia làm quen và nâng cao tay nghề của họ.

Vì vậy chương trình xúc tiến việc làm ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số sẽ khó khăn và nặng nề hơn nhiều lần so với ở đồng bằng. Một điều cấp thiết nữa là cần có người biết tiếng dân tộc để truyền thụ kiến thức và hướng dẫn cách làm. Đội ngũ này hiện nay dường như chưa đáng kể, chưa đủ tiêu chuẩn am hiểu về tiếng và chưa đủ về lượng để phân phối cho một địa bàn rộng lớn chiếm 2/3 diện tích cả nước.

3 Chương trình tín dụng

Thực tế cho thấy từ năm 1991 chúng ta đã thực hiện khoản tín dụng cho vay mở rộng đối tới hộ nông dân, nhưng chỉ một số trong diện hộ nghèo mới có cơ hội vay vốn từ ngân hàng nhà nước và số vốn vay còn rất hạn chế. Tháng 3 năm 1995 quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo phát triển sản xuất ra đời, đó là tổ chức tín dụng tiền thân của ngân hàng phục vụ người nghèo nay là ngân hàng chính sách xã hội. Quỹ cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo đầu tiên đến với hộ nghèo đánh dấu sự đi lên với giấc mơ đẹp với người nghèo biết làm ăn và sản xuất vươn lên. Cuối năm 2002 tổng nguồn vốn của ngân hàng người nghèo là 7.083 tỷ VND, trong đó vốn điều lệ là 1.105 tỷ đồng bằng tiền vay từ ngân hàng nhà nước, ngoài ra còn nhận vốn uỷ thác từ ngân sách địa phương và huy động vốn của hộ nghèo 398 tỷ đồng. Từ nguồn vốn khiêm tốn đó sau 7 năm hoạt động đã cho vay tổng doanh số 14.895 tỷ đồng, số lượng hộ nghèo được vay trên 7,7 triệu hộ. Số hộ còn dư nợ là 2,8 triệu hộ. Bình quân mỗi hộ được vay 2,5 triệu đồng và đến năm 2001 là 5 triệu đồng. Đáng chú ý là có 55 vạn hộ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số được vay với dư nợ 1300 tỷ. Tính đến 31-12-2002, nhân hàng người nghèo đã đưa 64 vạn hộ thoát nghèo trong đó có 7,6 vạn hộ thuộc dân tộc thiểu số, và cứ 8 hộ thì có 1 hộ thoát nghèo. Về chất lượng tín dụng thì chỉ có 1,71% là nợ quá hạn. Kết quả tài chính bước đầu khả quan. Tổng thu nhập 2.435 tỷ đồng, số lượt hộ nghèo được vay 7,7

triệu hộ. Những thành tựu trên thật đáng khích lệ, thể hiện đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo.

Một mặt tồn tại trong hoạt động của ngân hàng phục vụ người nghèo là do thụ động trông chờ vào vốn từ Trung ương rót xuống và không có mạng lưới, chi nhánh riêng nên ngân hàng phục vụ người nghèo chưa có một cơ chế hoạt động rõ ràng. Cuối cùng nó lại rơi vào tình trạng của ngân hàng nông nghiệp, tức là vẫn còn những khoảng trống rất lớn ở vùng cao, vùng dân tộc thiểu số. Trong số những người nghèo thì người nghèo thuộc dân tộc thiểu số bao giờ cũng chịu nhiều bất lợi hơn. Đến nay ngân hàng phục vụ người nghèo chưa tác động được bao nhiêu đến các hộ đặc biệt khó khăn ở vùng cao biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Vấn đề thiết thực cần bàn đến là với mức lãi suất ưu đãi hiện nay, nhiều hộ người nghèo miền núi còn e ngại. Thông qua một số chương trình cho vay của các tổ chức quốc tế như: UNICEF, SIDA, IFAD, và UNDP, Hà Lan và một số tổ chức phi chính phủ thông qua hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã tỏ ra có hiệu quả. Những chương trình này đã tạo ra một bài học thực tế là nguồn tín dụng phải được chặt chẽ, gắn liền với việc huấn luyện phương pháp thích hợp để tăng thu nhập. Nếu không có hai yếu tố trên thì mức độ rủi ro sẽ cao và người nghèo sẽ phải gánh chịu hậu quả. Như vậy yếu tố tín dụng phải đi song song với việc cung cấp dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao giống và công nghệ mới. Bản thân người nghèo ở vùng dân tộc thiểu số không có khả năng lập kế hoạch sản xuất và tiến hành đầu tư khôn ngoan để có thể sinh lãi. Họ cần có cả tiền vốn và kiến thức về kinh tế, những dịch vụ cho sản xuất, mà trước hết là những vật tư cho sản xuất nông nghiệp thiết yếu như: phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới và các dịch vụ thú y để hạn chế thấp nhất mức rủi ro.

4 Chương trình giáo dục, y tế với mục tiêu xoá đói giảm nghèo

4.1 Chương trình giáo dục

Phổ cập giáo dục xoá nạn mù chữ là một mục tiêu mà Nhà nước ta rất ưu tiên, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số và đây chính là một cách thức hiệu quả nâng cao trình độ dân trí cho họ, giúp họ hoà nhập với xã hội tiên tiến là con đường để họ có thể tự nhận thức và vươn lên xoá đói giảm nghèo. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu đãi khuyến khích cho những giáo viên về công tác tại bản làng, đồng thời mở nhiều trường dạy học ở vùng cao xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành giáo dục nơi đây. Tuy nhiên do sự cách biệt về mặt địa lý nên công tác giáo dục nơi đây chưa làm được nhiều, con em của đồng bào dân tộc được học hành đầy đủ còn ít nhưng đó cũng là tín hiệu đáng mừng cho việc thay đổi bộ mặt nơi đây. Đã có nhiều sinh viên là con em các dân tộc sau khi học xong trở lại xây dựng quê nhà, thêm vào đó là những chương trình dạy nghề đã giúp cho họ có được nhiều việc làm tăng thu nhập, nâng cao năng suất lao động.

Trong những nhóm chương trình được tiến hành thì chương trình nâng cao chất lượng phổ thông các cấp hầu như chưa có tác động trực tiếp tới học sinh nghèo vì hệ thống chủ yếu tập trung phục vụ cho chương trình này là các thiết bị cao cấp, kể cả máy vi tính. Điều đó là quá xa vời đối với học sinh là con em nhà nghèo. Với dân tộc thiểu số thì đó quả là một giấc mơ. Chương trình dạy nghề đối với học sinh dân tộc miền núi, vì nó không thuộc khu vực ưu tiên nên nó chưa có

một hệ thống trung tâm dạy nghề và ít có khả năng với tới nguồn kinh phí ít ỏi của nhà nước dành cho lĩnh vực này và nguồn viện trợ từ nước ngoài.

Điều đáng lưu ý nhất là trẻ em nghèo không có khả năng kinh tế để học lên các lớp trên nên không đủ tiêu chuẩn văn hoá để vào học các lớp dạy nghề; chính vì vậy có thể nói con nhà nghèo chưa được hưởng lợi từ chương trình này.

4.2 Chương trình y tế

Bên cạnh chương trình giáo dục, chương trình y tế cũng đã có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc xoá đói giảm nghèo. Những chương trình y tế nhìn chung đã phát huy tác dụng cải thiện và nâng cao khả năng đề kháng đối với bệnh tật, chữa trị và phòng ngừa bệnh dịch hay xảy ra xưa và nay ở miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Việc ưu tiên dành hàng chục tỷ đồng cấp phát muối iốt cho vùng dân tộc thiểu số và hàng chục tỷ đồng trợ cước vận chuyển tới vùng cao, nhờ đó tỷ lệ bướu cổ đã từ 54% năm 1991 xuống dưới 40% năm 1996. Đến nay người dân miền núi và cả nhiều vùng miền xuôi đã quen dùng muối iốt và không cần phải tuyên truyền vận động như những năm trước đây.

Chương trình nước sạch cho sinh hoạt cũng là một chương trình có ý nghĩa không nhỏ để cải thiện sức khoẻ sinh hoạt và đời sống xã hội đối với người nghèo. Chương trình này đã có 20 năm thực hiện (1982-2002) dưới sự trợ giúp của UNICEF. Kết quả của sự đầu tư gần 20 triệu USD và của UNICEF và trên 40 tỷ đồng của chính phủ Việt Nam là hơn 1/3 dân số nông thôn được dùng nước sạch, tuy nhiên số dân miền núi và dân tộc thiểu số được hưởng từ chương trình này là quá nhỏ bé, cần có sự điều chỉnh hợp lý hơn về vốn đầu tư dành cho những vùng đặc biệt khó khăn ở miền núi. Theo những số liệu của bộ y tế thì chương trình tiêm chủng mở rộng và bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em đã thu được kết quả rất khả quan, Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, thiếu trọng lượng tiêu chuẩn khi mới sinh, trẻ em chết dưới một tuổi giảm. Tuy vậy tỷ lệ trẻ em trên dưới 40% ở lứa tuổi dưới một tuổi và suy dinh dưỡng dưới năm tuổi vẫn là con số khá cao đòi hỏi cần có sự đầu tư hơn nữa trong công tác y tế ở vùng cao.

5 Chương trình quốc gia số 06/CP

Năm năm thực hiện chương trình quốc gia số 06/CP diện tích trồng cây thuốc phiện từ 15.495 ha ở 11 tỉnh miền núi phía bắc đã giảm nhanh chóng xuống còn 12.787 ha vụ 1993; 3.296 ha vụ 1994; 2.363 ha vụ 1995. Cho đến nay cơ bản cây thuốc phiện đã được huỷ bỏ trên địa bàn miền núi nước ta. Trong số các địa bàn xoá bỏ cây thuốc phiện thì có 30% trong số các địa bàn đó đã ổn định cuộc sống nhờ vào các dự án xoá bỏ cây thuốc phiện và các chương trình xoá đói giảm nghèo. Còn 30% số vùng xoá bỏ cây thuốc phiện đan còn gặp khó khăn, chưa ổn định, còn du canh, chưa tạo ra được nguồn thu nhập để thay thế cây thuốc phiện, lúng túng trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tức cuộc sống còn bấp bênh. Có 20% số vùng đã xoá bỏ cây thuốc phiện nhưng đang có hiện tượng tái trồng lại. 20% còn lại là những vùng quá xa xôi hẻo lánh vẫn còn sống du canh du cư mà chương trình chưa vươn tới hoặc chưa có tác dụng.

6 Chương trình hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn

Theo cuộc điều tra đã thống kê ra 41 dân tộc trong đó có 27 dân tộc đói nghèo dưới mức quy chuẩn của Bộ lao động thương binh và xã hội tức là có thu

nhập bình quân đầu người dưới 60.000đ/tháng. Theo số liệu điều tra có tới 65,85% số hộ nơi này rơi vào tình trạng đói nghèo, 990,7% là nhà tạm tranh tre nứa lá, 82,96% là không có nước sạch dùng trong sinh hoạt. Từ thực trạng những khó khăn trên chương trình đã được triển khai với cơ cấu nguồn vốn như sau:

- 30% hàng hoá trợ đời sống: lương thực, chăn màn, quần áo sửa chữa nhà cửa.
- 57% mua trâu bò, lập vườn hộ, chăn nuôi để tạo thu nhập hỗ trợ sản xuất.
- 10% củng cố thuỷ lợi nhỏ, trạm xá, lớp học ...
- 3% dùng trong hướng dẫn kỹ thuật và quản lý chỉ đạo chương trình.

Qua một thời gian thực hiện, tình hình thu nhập của các hộ thuộc các diện được hỗ trợ trong chương trình này đã nhích lên trên mức đói nghèo. Thu nhập thấp nhất là dân tộc Chứt và La Chí từ 65.000đ đến 65.790đ/người/tháng, với các dân tộc khá hơn như Ô Đu và M Nông là 82.300đ đến 87.300đ/người/tháng.

7 Chương trình bảo vệ môi trường

Trong số những chương trình về bảo vệ môi trường được triển khai thì chương trình 327 là chương trình có ý nghĩa nhất đối với đồng bào dân tộc. Các chương trình về môi trường đã góp phần làm tăng độ che phủ của rừng từ 25% năm 1992 lên 30% năm 1996, bình quân riêng chương trình 327 đã làm tăng thêm từ 110.000 ha lên 130.000 ha rừng trồng. Có rừng tức là có nguồn nước, chống được xói mòn, tạo cho đất đai thêm màu mỡ, bền vững là cơ sở tăng năng suất trong nông nghiệp ở vùng núi. Chính điều này lại tác động trở lại vào việc xoá đói giảm nghèo.

chương III

Những kiến nghị và giải pháp về xoá đói, giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số của nước ta

I Những vấn đề cần lưu ý và giải pháp khắc phục trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta trong giai đoạn hiện nay

1 Vấn đề phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

1.1 Khuyến nông, khuyến lâm

Để giải quyết vấn đề nghèo đói hiện nay ở miền núi, một điều dễ nhìn thấy là phải khai thác triệt để những ruộng nương, ao hồ, sông, suối, bãi bồi để trồng trọt và chăn nuôi... Với việc bùng nổ dân số thì việc phá rừng là một biện pháp hiệu quả nhất cho các dân tộc thiểu số để có diện tích đất canh tác, bên cạnh đó có thể tăng thu nhập bằng cách săn bắn thú quý trái phép và dùng thuốc nổ hay điện để bắt cá. Những biện pháp trên là kẻ thù của môi trường và không thể chấp nhận được trong yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

Đặt vấn đề trên cũng coi như là khẳng định giải pháp kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu sản xuất với các loại giống mới với năng suất cao và xây dựng loại mô hình VACR (vườn, ao, chuồng, rừng) là trọng tâm của công tác khuyến lâm miền núi. Tuy nhiên để đảm trách được công việc này cần có một hệ thống khuyến nông từ Trung ương đến các địa phương, các trung tâm nghiên cứu các dự án chương trình, kế hoạch trong khuôn khổ quỹ xoá đói giảm nghèo. Quy trình khuyến nông, lâm, ngư như sau:

- Các trung tâm nghiên cứu đào tạo cán bộ khuyến nông, trang bị kiến thức cho họ bằng những thông tin mới nhất và kỹ nghệ tiên tiến sát với yêu cầu thực tế của nông dân miền núi và của thị trường.
- Hệ thống khuyến nông chính quy bao gồm cục khuyến nông của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn và các trung tâm của tỉnh, huyện.
- Hệ thống khuyến nông tự nguyện bao gồm các viện, trường cao đẳng, đại học, các hội, các tổ chức đoàn thể, các tình nguyện viên, các hộ nông dân sản xuất giỏi.

Đối với những người, những đơn vị tham gia khuyến nông tự nguyện tuy họ làm như vậy mà không đòi hỏi gì nhưng cũng cần có hình thức khuyến khích động viên huặc tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong công việc. Trong tình hình miền núi nước ta hiện nay giải pháp khuyến nông Nhà nước vẫn cần được duy trì và mở rộng, và vẫn phải trợ cước, trợ giá để đỡ bớt gánh nặng đầu vào trong quy trình sản xuất cho người nghèo.

1.2 Tín dụng

Phần lớn các hộ dân tộc thiểu số nghèo đều ngại vay tiền trong hệ thống dịch vụ tài chính mà Nhà nước cung cấp phục vụ cho mọi đối tượng dân cư. Đối với họ thì hình thức hấp dẫn phải với điều kiện là thời gian đầu cho vay không lãi,

sau đó lãi suất thấp. Tức là mô hình ưu đãi kiểu mô hình người nghèo đã áp dụng. Tuy nhiên loại tín dụng ưu đãi này chỉ đến được với rất ít người nghèo trong hàng chục vạn hộ nghèo ở vùng cao miền núi. Lý do mà những người dân tộc thiểu số ngại vay tín dụng vì những lý do chính sau:

- Không biết cách sử dụng vốn để sinh lãi.
- Sợ rủi ro trong sản xuất, chăn nuôi (bão, lũ, lụt, dịch bệnh trong chăn nuôi).

Muốn thu hút được người dân tộc thiểu số tiếp cận ngày càng đông với tín dụng thì phải giải quyết được những khúc mắc ngăn ngại này.

Có một thực tế hiện nay là với nguồn lực hiện nay thì việc huy động một nguồn tài chính khổng lồ như vậy là rất khó khăn. Ngân sách dành cho ngân hàng người nghèo là có hạn vì vậy cần phải huy động từ nguồn lực khác nhau từ những quỹ tín dụng hợp tác xã, ngân hàng cổ phần, quỹ tín dụng nông thôn... ở những nơi mà ngân hàng người nghèo chưa vươn tới được hoặc không có khả năng cung cấp tín dụng do nhu cầu quá cao. Đối với dân tộc thiểu số thì những ưu tín dụng như vậy có lẽ phù hợp với điều kiện dân cư phân tán, đường sá khó đi, chi phí vận chuyển cao, khó tiếp cận với ngân hàng nhà nước. Những quỹ tín dụng thôn, xã, nhóm hộ dễ tiếp cận hơn, dễ kiểm soát đồng vốn vay, biết được các hộ đầu tư vào công việc gì. Nó còn phù hợp ở chỗ đáp ứng được vốn vay nhỏ cải thiện đời sống.

Đồng thời cũng cần cải cách dần dần chính sách lãi suất hợp lý để thu hút được vốn đầu vay cho hộ nghèo, khuyến khích các tổ chức tài chính huy động các nguồn vốn từ cộng đồng, cá nhân và coi trọng quyền tự chủ của họ. Bên cạnh đó cần xem xét xen kẽ vốn ngắn hạn và dài hạn nếu cùng một lúc hộ nghèo có kế hoạch đầu tư vào sản xuất ngắn hạn và dài hạn. Song, dù dưới hình thức nào, kiểu nào cũng phải tăng hạn mức vay và kéo dài thời gian vay để người nghèo có đủ thời gian cho cây, con lớn trưởng thành đến khi thu hoạch.

1.3 Giao thông vận tải

Vấn đề số một hiện nay là giao thông được nhắc đi nhắc lại nhiều lần vì đây chính là nguyên nhân quan trọng nhất gây nên sự cách biệt, nhưng nếu giải quyết tốt sẽ tạo là cơ hội cho người nghèo ở vùng dân tộc thiểu số vươn lên. Với phương chân Nhà nước và nhân dân cùng làm đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực. Tuy nhiên số dự án xây dựng đường giao thông ở miền núi vẫn còn ít, trong khi đó nhu cầu thì rất nhiều. Một khó khăn đó là vấn đề vốn đầu tư cho những dự án này đòi hỏi chúng ta cần phải có một cơ chế, chính sách ưu đãi về vốn vay, thu phí giao thông... để các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng giao thông miền núi.

Một vấn đề hết sức quan trọng là việc duy trì, bảo dưỡng đường miền núi. Do địa hình dốc, phức tạp, độ xói mòn lớn, mưa gió bất thường nên đường thường xuyên hỏng. Biện pháp tốt nhất để giải quyết là nên giao công việc này cho cơ quan địa phương phối hợp cùng với các cơ quan ngành giao thông và được sự giúp đỡ của cơ quan nhà nước. Vấn đề lâu dài cần có kế hoạch từng bước nâng cấp đường giao thông theo hướng nhựa hoá tỉnh lộ, đá hoá huyện lộ, cơ giới hoá xa lộ và mở rộng đường liên thôn, liên bản để xe ngựa và xe máy có thể đi lại dễ dàng.

1.4 Giao đất giao rừng

Tình trạng mất đất do mua bán, sang nhượng hoặc thiếu đất canh tác đang diễn ra rất trầm trọng ở khắp các địa phương kể cả đồng bằng và miền núi. Đối với đa phần các dân tộc thiểu số thì đất đai là nguồn lực quan trọng nhất để duy trì cuộc sống. Trong điều kiện hiện nay, đối với miền núi, vùng dân tộc thiểu số nơi phức tạp bởi các phong tục tập quán truyền thống việc chia đất khoán rừng nên thực hiện theo những bước sau:

- Lập một bản đồ tổng thể ở các xã, bản có cán bộ địa chính và chính quyền xã, già làng, trưởng bản tham gia.
- Tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến dân chủ trong nhân dân.
- Xác định mốc giới trên thực địa có mặt các hộ và cấp sổ đỏ sử dụng đất.

Nghiên cứu cấp sổ đỏ và chia đất khoán rừng theo nguyên tắc gắn với nơi cư trú của các hộ và tùy vào khả năng canh tác và số nhân khẩu. Một số đất đai dự trữ dành cho sự phát triển dân số giao cho tập thể cộng đồng quản lý và sử dụng. Cần có sự hướng dẫn việc sử dụng đất đai khai thác rừng, giữ gìn và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc vụ... để đảm bảo tính bền vững lâu dài cho môi trường sinh thái. Những nơi không có khả năng sản xuất thì giãn đi nơi khác. Hướng giải quyết đất đai ưu tiên trước hết là giãn trong nội huyện, nội tỉnh, tránh tối đa sự xáo trộn quá nhiều ảnh hưởng tới đời sống kinh tế và xã hội trong vùng.

1.5 Chuyển giao khoa học kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu sản xuất

Thực tế cho thấy nếu biết ứng dụng khoa học tiên tiến, tìm kiếm giống mới, thâm canh thì không cần tăng diện tích vẫn có thể làm giàu được. Tuy đất đai rất quan trọng nhưng nó không phải là tất cả. Cho nên với một mức độ nào đó, người nghèo ở miền núi phải được tập huấn và tạo nên một cách làm ăn mới. Bỏ dần cây, con và cách canh tác truyền thống, thay vào đó là những cây, con mới hoàn toàn hoặc lai tạo với giống địa phương có khả năng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và sinh thái ở địa phương.

Để giúp đỡ bà con các dân tộc dần dần xoá đói giảm nghèo nên chăng ở mỗi huyện cần có một trung tâm chuyển giao hướng dẫn khoa học kỹ thuật, mà trước hết là những kỹ thuật đơn giản cho nhân dân miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trung tâm này mở các lớp huấn luyện ngắn hạn cho một số người có học vấn tối thiểu ở các xã, các bản theo mùa vụ của cây con, rồi từ đó họ sẽ toả xuống các bản xóm chỉ dẫn kỹ thuật cho đồng bào ngay trên thực địa. Cách làm này hiệu quả mà chi phí lại ít và phù hợp với điều kiện dân cư phân tán ở miền núi.

2 Các vấn đề xã hội

2.1 Y tế

Về tình hình y tế miền núi, vùng dân tộc hiện nay, cần lưu ý mấy vấn đề sau:

- Sự kém hiểu biết của người miền núi về bảo vệ sức khỏe và phòng chống bệnh dịch thường dẫn đến tình trạng phát bệnh đến giai đoạn trầm trọng, mãn tính nên rất khó chữa trị.
- Các bệnh nguy hiểm lại thường bắt nguồn từ những bệnh rất thông thường. Do một lý do nào đó, người dân nơi đây đã coi thường hoặc ngại đi đến các cơ sở khám chữa bệnh, không có thuốc men... nên từ bệnh này lan sang bệnh khác càng khó chữa trị.

- Các phương pháp chữa trị dân gian tỏ ra có hiệu quả và rẻ tiền dễ kiếm ở địa phương, nhưng một tình trạng vẫn đang xảy ra là một số bà con ở vùng sâu vùng xa lạc hậu hoặc bị lừa bịp với cách chữa trị thiếu khoa học của thầy mo, thầy cúng nên thường dẫn đến nguy hiểm cho tính mạng.
- Hệ thống y tế dường như nặng về hình thức, thiếu khả năng chuyên môn, thuốc thang và cán bộ để phục vụ trên địa bàn rộng thì phân tán.

Từ những vấn đề trên một số giải pháp để khắc phục những vấn đề này là:

- Phổ biến rộng khắp mạng lưới y tế viên cộng đồng gồm các giáo viên phổ thông, người có trình độ học vấn, cán bộ các đoàn thể...kết hợp công tác chuyên trách với công tác y tế cộng đồng.
- Cung cấp đủ số thuốc thông thường cho các túi thuốc thôn bản.
- Kết hợp với sự giúp đỡ về y tế của lực lượng y tế bộ đội biên phòng ở các đồn vùng sâu vùng xa.
- Tập hợp các bà lang, ông lang có uy tín ở địa phương để cùng hợp tác chữa bệnh. Khuyến khích chữa bệnh bằng thuốc nam, thuốc lá và xây dựng vườn thuốc thôn bản.
- Tổ chức những đợt khám chữa bệnh lưu động và miễn phí định kỳ xuống thôn bản. Phát hiện kịp thời để đưa các bệnh nhân nặng về tuyến y tế huyện, tỉnh chữa trị.
- Cấp thuốc nhân đạo cho các trường hợp quá khó khăn và đối tượng thuộc chính sách xã hội.

2.2 Giáo dục

Những vấn đề nổi cộm hiện nay:

- Mù chữ và tái mù chữ còn nhiều.
- Việc phổ cập giáo dục tiểu học đối với trẻ em nhà nghèo còn chưa đạt yêu cầu.
- Sự bất bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái còn phổ biến. Các trẻ em gái có tỷ lệ bỏ học lớn hơn so với em trai, và càng học lên cao thì tình trạng rơi rụng càng nhiều.
- Đội ngũ dạy học và sách giáo khoa còn thiếu nghiêm trọng.
- Đội ngũ thầy cô giáo mỏng, còn thiếu về số lượng, yếu kém về trình độ chuyên môn, đặc biệt là tình trạng thiếu giáo viên là người dân tộc thiểu số.
- Cơ sở hạ tầng trường lớp xuống cấp, chất lượng học sinh yếu so với mặt bằng giáo dục phổ thông chung.

Từ thực trạng trên cho thấy muốn giúp người nghèo được hưởng thụ chương trình giáo dục nâng cao dân trí để tiếp bước xoá đói giảm nghèo, cần phải giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- Cần có cơ chế chính sách ưu tiên với đối tượng nghèo và con con em của họ đảm bảo xoá được nạn mù chữ và phổ cập tiểu học, được miễn hoàn toàn về học phí và các khoản đóng góp khác.
- Mở các nhóm xoá mù chữ tại các chòm xóm, bản; người biết khá dạy người biết kém, người biết kém dạy người chưa biết chút nào... Người tình nguyện dạy có kết quả tốt sẽ được hỗ trợ một khoản tiền hay vật chất để khuyến khích.

- Mở rộng loại hình lớp học bán trú dân nuôi thành một quy định đóng góp của toàn dân (bằng ngô, lúa, lương thực tự có).
- Dần dần đào tạo thay thế hệ thống giáo viên thôn bản bằng giáo viên dân tộc và có chế độ đãi ngộ để họ đủ sống, yên tâm bám trường lớp giảng dạy.
- Cải thiện đời sống văn hoá tinh thần cho thầy trò nhà trường ở miền núi (trang bị một số thiết bị như báo, tranh ảnh, vi deo, đài...).
- Mở rộng việc kết nghĩa giữa các đơn vị quân đội, đoàn thể nhân dân với nhà trường nhằm giúp đỡ, ủng hộ về vật chất, ngày công sửa trường lớp và đồ dùng sách vở học tập.
- Cần trích hợp lý một phần nhỏ kinh phí từ các chương trình dự án trên địa bàn để hỗ trợ cho giáo dục và con em nhà nghèo.

2.3 Về bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi muốn giữ được bản sắc văn hoá trước hết phải có thông tin đúng và thường xuyên về chính sách văn hóa đối với từng dân tộc, phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước. Vấn đề quyết định là phải có chế độ, chính sách thoả đáng trong việc đầu tư cho phong trào văn hoá quần chúng ở cơ sở, đẩy mạnh hơn nữa công tác văn hoá, thông tin lưu động, cổ động trực quan phục vụ đồng bào dân tộc và miền núi. Tăng cường hơn nữa công tác thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số qua các hoạt động xuất bản, phát hành, thư viện. Đẩy mạnh hơn nữa phong trào đọc sách báo qua các thư viện, tủ sách cơ sở, các trường học. Bên cạnh đó cần có nhiều đề tài, dự án nghiên cứu về văn hoá của các dân tộc thiểu số, tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm, tập huấn về các chủ đề truyền thống các dân tộc, chủ động giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, tiếp thu nền văn hoá, văn minh của các dân tộc trên thế giới làm phong phú thêm bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số nước ta.

3 Trợ giúp đối tượng chính sách xã hội

3.1 Người có công với nước và gia đình họ

Nhà nước ta đã có nhiều chính sách ưu đãi với những đối tượng thuộc diện này, hàng năm chúng ta đã dành ra hàng ngàn tỷ đồng giúp đỡ đối tượng này. Tuy vậy đối tượng này vẫn gặp không ít khó khăn và chỉ trông chờ vào số tiền trợ giúp của Nhà nước huặc một số rất nhỏ có sổ tiền tiết kiệm thì chưa thể giải quyết được đời sống ổn định. Vì vậy cần có một chính sách ưu tiên rộng lớn và phong phú hơn, đa dạng về hình thức sản xuất hàng hoá để giúp cho những đối tượng này có được mức sống bằng và dần dần cao hơn mặt bằng đời sống ở địa phương.

Có thể áp dụng những hình thức ưu tiên, giúp đỡ sau đây:

- Ưu tiên đất canh tác tốt hơn khi chia đất khoán rừng và có cự ly gần nhà để tiện chăm sóc.
- Ưu tiên việc đầu tư giống mới, cấp cho không (hạt, giống) huặc miễn một phần chi phí dịch vụ hay vật tư nông nghiệp...
- Ưu tiên cho con em họ khi sắp xếp việc làm, ngành nghề.
- Cấp sổ khám bệnh và miễn phí trong trường hợp bệnh nặng cần số tiền lớn để điều trị...

- Các tổ chức đoàn thể nhân dân thường xuyên quan tâm chăm sóc, động viên các hộ nghèo theo hướng sản xuất tiên tiến bằng cả vật chất và tinh thần trong điều kiện cho phép.

3.2 Người tàn tật, già yếu, trẻ mồ côi

Đây là đối tượng rất đông đảo do nguyên nhân chiến tranh, do điều kiện sống quá thiếu thốn nghèo đói gây ra. Nhà nước đã có nhiều quyết định và được thể chế hóa và hướng dẫn tiêu chuẩn, chế độ cho từng loại đối tượng. Tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa giải quyết được so với yêu cầu và sự bình đẳng giữa các địa phương có người tàn tật, cô đơn chưa công bằng và chưa được chuẩn hóa. Trước khó khăn để hỗ trợ cho họ, những đối tượng loại này cũng cần được nghiên cứu tìm những khả năng phù hợp để mở rộng các hình thức và biện pháp giúp đỡ họ theo hướng sản xuất và ngành nghề phù hợp. Các địa phương cần có những lớp dạy nghề phù hợp cho từng loại đối tượng, nên khuyến khích và có chế độ giảm thuế đối với những cơ sở sản xuất nhận người tàn tật, trẻ mồ côi...

4 Cứu tế, viện trợ khẩn cấp

Hàng năm, nhà nước dùng khoản chi phí trên dưới 40-60 tỷ đồng cho các đối tượng thuộc diện cần cứu trợ khẩn cấp. Nguồn viện trợ này chủ yếu được sử dụng trong những trường hợp: cứu tế khi bị thiên tai, cứu tế khi giáp hạt, trong đó chủ yếu là thuốc men, lương thực và đồ dùng sinh hoạt thiết yếu. Hiện nay Nhà nước đã cho phép các địa phương thành lập các quỹ dự trữ để khắc phục các hậu quả do thiên tai. Tuy nhiên khi có thiên tai xảy ra thường bị động và cung cấp chậm những nhu cầu khẩn cấp. Để chủ động hơn nữa việc phòng chống thiên tai chúng ta cần chủ động dự báo trước các hiện tượng thiên tai trên mọi phương tiện thông tin và cách phòng chống cho mọi người. Bên cạnh đó trước mùa mưa lũ, nên tập kết các loại vật chất thiết yếu để viện trợ kịp thời khi có thiên tai xảy ra.

5 Chống tệ nạn xã hội và xây dựng nếp sống văn hoá

Tệ nạn chủ yếu ở miền núi hiện nay là tệ nghiện hút thuốc phiện, ma chay cưới xin lạc hậu, tốn kém đã ảnh hưởng lớn tới kinh tế gia đình và làm cho hộ nghèo càng nghèo hơn. Từ khi có trương trình quốc gia số 06/CP mỗi năm nguồn kinh phí cho chương trình này là vài ba chục tỷ đồng, tuy đã đem lại nhiều kết quả khả quan nhưng chương trình này là chưa đủ để có thể xoá hết những tệ nạn, phong tục tập quán lạc hậu đang tồn tại là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến nghèo đói.

Để giúp người nghèo thoát khỏi những tệ nạn này, biện pháp tập trung cai nghiện hoặc cải tạo gái mại dâm ở miền núi là khó có thể triển khai trên diện rộng, do khó khăn về kinh phí và các khoản khó khăn về chi phí cho xây dựng cơ sở hạ tầng và bộ máy quản lý. Biện pháp tốt nhất là tuyên truyền phát động phong trào bỏ hút thuốc phiện, tác động từ phía những người thân ruột thịt trong gia đình. Trợ giúp thuốc cai nghiện tại nhà phù hợp với đồng bào các dân tộc thiểu số sống phân tán và không muốn xa nhà. Nên có nguồn kinh phí sử dụng để vận động trợ giúp, tập huấn, tuyên truyền đồng bào bỏ các tệ nạn xã hội. Đồng thời xây dựng các quy ước văn hoá cộng đồng, xây dựng các chuẩn mực văn hoá phù hợp với vùng dân tộc và cho từng dân tộc. Việc chống tệ nạn xã hội cần phải có sự tham gia của đông đảo mọi người, bên cạnh hình thức tuyên truyền thì Nhà nước cần từng bước

thể chế hoá thành các quy phạm pháp luật để đưa những đối tượng này vào kỷ cương phép nước.

II Bài học kinh nghiệm trong công tác xoá đói giảm nghèo ở nước ta

1. Sự nghiệp xoá đói giảm nghèo là sự nghiệp của toàn Đảng toàn dân, đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả mọi người cùng tham gia mà trước hết là những cơ quan tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện các chủ trương chính sách của nhà nước về công tác xoá đói giảm nghèo. Để có thể thành công bản thân các cơ quan tổ chức này cần xây dựng cho mình một bộ máy vững mạnh có đủ năng lực và trình độ, nhiệt tình trong công việc. Bên cạnh đó cần có một cái nhìn khách quan và toàn diện về hiện tượng nghèo đói để có được phương pháp tiếp cận, công cụ thực hiện một cách có hiệu quả nhất.

2. Muốn xoá đói giảm nghèo thành công, một vấn đề quan trọng là cần phải có sự thống nhất cao trong nhận thức về trách nhiệm của cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ương đến cơ sở, của các tổ chức đoàn thể nhân dân; có hệ thống chính sách, cơ chế phù hợp, có kế hoạch và chỉ đạo thực hiện cụ thể ở từng xã, thôn, bản và đến từng hộ.

3. Có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể giữa các cấp, các ngành, phát huy vai trò của tổ chức đoàn thể: hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh...

4. Các giải pháp đưa ra để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược thường có liên quan tới nhiều cấp nhiều ngành, do đó cần có cơ chế vận hành chương trình hiệu quả để có thể phối hợp các cơ quan liên quan nhằm thực hiện mục tiêu nhiệm vụ chiến lược đã đề ra. Cơ chế vận hành và sự phối kết hợp phải tạo ra được sự phù hợp về trách nhiệm và quyền hạn của từng cơ quan.

5. Phải có quy hoạch sắp xếp lại dân cư, bố trí xen kẽ và hợp lý các hộ thuộc dân tộc Kinh có kinh nghiệm sản xuất giỏi với các hộ chưa biết cách làm ăn, giúp nhau phát triển sản xuất, thực hiện xoá đói, giảm nghèo.

6. Phải có tổ chức điều tra, xác định rõ nguyên nhân, quản lý chặt các hộ nghèo ở từng xã và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, phát huy dân chủ cơ sở tạo cơ hội cho người nghèo trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch xoá đói giảm nghèo.

7. Đa dạng hoá nguồn lực, trước hết là phát huy nguồn lực tại chỗ, huy động nguồn lực cộng đồng, mở rộng hợp tác quốc tế về kinh nghiệm và kỹ thuật, tài chính cho xoá đói giảm nghèo.

8. Có sự lồng ghép và có kế hoạch tổ chức các hoạt động xoá đói, giảm nghèo các chương trình dự án trên địa bàn miền núi, tránh trùng lặp để có được hiệu quả cao.

Kết luận

Xoá đói giảm nghèo từ lâu là vấn đề mà Đảng và Nhà Nước ta rất quan tâm và coi đó là một trong những nhiệm vụ hàng đầu ưu tiên thực hiện, đặc biệt là xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Thông qua chính sách xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số, chúng ta đã đạt được nhiều thành công trong công tác xoá đói giảm nghèo, tuy nhiên bên cạnh những thành quả đạt được vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức đòi hỏi chúng ta cần nỗ lực hơn nữa. Qua quá trình nghiên cứu đề tài “ *Chính sách xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số, thực trạng và giải pháp* “ phần nào đã cho chúng ta thấy được vai trò quan trọng của nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo và có một cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề nghèo đói, thấy được những thành công đạt được cũng như những vấn đề còn tồn tại trong việc thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo. Xoá đói giảm nghèo là một vấn đề lớn và phức tạp, nó là vấn đề thách thức không chỉ đối với Việt Nam mà còn với nhiều nước trên thế giới. Bởi vai trò và tính chất phức tạp của công tác xoá đói giảm nghèo, vấn đề xoá đói giảm nghèo không thể giải quyết ngay mà nó cần phải giải quyết từng bước và cần có sự đóng góp nỗ lực của tất cả mọi người. Với khả năng có hạn của mình, em xin đóng góp một số ý kiến để hoàn thiện hơn công tác xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta. Em xin chân thành cảm ơn cô Nguyễn Thị Hồng Thủy đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành tốt đề án này. Tuy bản thân đã có nhiều cố gắng, nhưng do còn hạn chế về kiến thức nên đề án không tránh khỏi có nhiều thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý của cô để đề án được hoàn thiện hơn.